

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2024  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của UBND tỉnh Sơn La)

| STT | Chỉ tiêu                                              | Đơn vị                         | Thực hiện năm 2022 | Năm 2023 |               | Kế hoạch năm 2024 | So sánh                              |                                             |
|-----|-------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|----------|---------------|-------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|
|     |                                                       |                                |                    | Kế hoạch | Ước TH cả năm |                   | Ư' TH 2023 so với thực hiện 2022 (%) | Kế hoạch 2024 so với ước thực hiện 2023 (%) |
| I   | CHỈ TIÊU KINH TẾ                                      |                                |                    |          |               |                   |                                      |                                             |
| 1   | Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP           | %                              | 8,9                | 7,50     | 0,75          | 7,5               |                                      |                                             |
| 2   | GRDP bình quân                                        | Triệu đồng/người/năm           | 48,59              | 52,40    | 51,7          | 55,5              | 106,41                               | 107,28                                      |
| 3   | Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành (%)                 | - Nông, lâm nghiệp, thủy sản   | 25,1               | 22,4     | 24,5          | 25,0              |                                      |                                             |
|     |                                                       | - CN - XD                      | 27,6               | 30,0     | 27,0          | 26,5              |                                      |                                             |
|     |                                                       | - Dịch vụ                      | 40,4               | 40,8     | 41,6          | 41,7              |                                      |                                             |
|     |                                                       | - Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp | 6,9                | 6,8      | 6,9           | 6,7               |                                      |                                             |
| 4   | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội                           | Tỷ đồng                        | 19.760             | 24.000   | 22.000        | 26.000            | 111,34                               | 118,18                                      |
| 5   | Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu                   | Triệu USD                      | 174,8              | 184      | 186,6         | 196,1             | 106,8                                | 105,1                                       |
| 6   | Thu ngân sách trên địa bàn                            | Tỷ đồng                        | 4.636              | 4.800    | 4.250         | 4.450             | 91,7                                 | 104,7                                       |
| 7   | Tỷ lệ đô thị hóa                                      | %                              | 15,02              | 15,79    | 17,89         | 18                |                                      |                                             |
| 8   | Tổng lượt khách du lịch                               | Nghìn lượt                     | 3.300              | 3.900    | 4.500         | 4.800             | 136,4                                | 106,67                                      |
|     | Doanh thu từ hoạt động du lịch                        | Tỷ đồng                        | 2.970              | 3.235    | 4.700         | 5.500             | 158,2                                | 117,02                                      |
| II  | CHỈ TIÊU XÃ HỘI                                       |                                |                    |          |               |                   |                                      |                                             |
| 9   | Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội | %                              | 64,90              | 62,90    | 62,90         | 61,00             |                                      |                                             |
| 10  | Tỷ lệ lao động qua đào tạo                            | %                              | 59,00              | 61,00    | 61,00         | 63,00             |                                      |                                             |
|     | TĐ: Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ              | %                              | 24,00              | 26,00    | 26,00         | 28,00             |                                      |                                             |
| 11  | Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị                 | %                              | 3,740              | 3,710    | 3,710         | 3,680             |                                      |                                             |
| 12  | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025   | %                              | 17,83              | 15,66    | 14,41         | 11,41             |                                      |                                             |
| 13  | Số bác sĩ/10.000 dân                                  | Bác sĩ                         | 8,6                | 8,6      | 8,6           | 8,75              | 100,00                               | 101,74                                      |
| 14  | Số giường bệnh/10.000 dân                             | Giường                         | 29,6               | 29,9     | 29,9          | 30,6              | 101,01                               | 102,34                                      |
| 15  | Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế                  | %                              | 96,03              | 96       | 96            | 96,1              |                                      |                                             |

| STT | Chỉ tiêu                                                                       | Đơn vị | Thực hiện năm 2022 | Năm 2023 |               | Kế hoạch năm 2024 | So sánh                              |                                             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------|----------|---------------|-------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|
|     |                                                                                |        |                    | Kế hoạch | Ước TH cả năm |                   | U' TH 2023 so với thực hiện 2022 (%) | Kế hoạch 2024 so với ước thực hiện 2023 (%) |
| 16  | Xã đạt chuẩn nông thôn mới                                                     | xã     | 59                 | 64       | 64            | 70                | 108,47                               | 109,38                                      |
| 17  | Tỷ lệ hộ được dùng điện sinh hoạt an toàn                                      | %      | 94,1               | 95       | 95            | 96,5              |                                      |                                             |
| 18  | Cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự" | %      | 98,46              | 95,20    | 95,2          | 95,2              |                                      |                                             |
|     | Khu dân cư, xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"  | %      | 98,50              | 90,20    | 90,2          | 90,2              |                                      |                                             |
| 19  | Tỷ lệ người sử dụng internet                                                   | %      | 44,9               | 46,72    | 46,72         | 48,56             |                                      |                                             |
| 20  | Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia                             | %      | 60,97              | 63,3     | 63,3          | 66,1              |                                      |                                             |
| 21  | Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hoá"                                | %      | 74                 | 72,5     | 74            | 74,5              |                                      |                                             |
| III | CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG                                                            |        |                    |          |               |                   |                                      |                                             |
| 22  | Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh                    | %      | 97,50              | 98,00    | 98            | 99,0              |                                      |                                             |
| 23  | Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch                                  | %      | 68,50              | 69,00    | 40,20         | 42,00             |                                      |                                             |
| 24  | Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch                                     | %      | 93,52              | 93,68    | 93,68         | 93,84             |                                      |                                             |
| 25  | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị được thu gom                            | %      | 91,30              | 91,50    | 91,50         | 92,00             |                                      |                                             |
| 26  | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn được thu gom                         | %      | 82,00              | 84,00    | 84,00         | 86,00             |                                      |                                             |
| 27  | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị được xử lý                              | %      | 57,00              | 58,00    | 91,50         | 92,00             |                                      |                                             |
| 28  | Tỷ lệ che phủ rừng ổn định                                                     | %      | 47,30              | 48,20    | 47,50         | 48,00             |                                      |                                             |

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của UBND tỉnh Sơn La)

| TT | Chỉ tiêu                                                                  | Đơn vị     | Thực hiện năm 2022 | Năm 2023 |               | Kế hoạch năm 2024 | So sánh                              |                                             |
|----|---------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------|----------|---------------|-------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|
|    |                                                                           |            |                    | Kế hoạch | Ước TH cả năm |                   | Ư' TH 2023 so với thực hiện 2022 (%) | Kế hoạch 2024 so với ước thực hiện 2023 (%) |
| A  | CHỈ TIÊU KINH TẾ                                                          |            |                    |          |               |                   |                                      |                                             |
| 1  | Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (giá so sánh)                             | Tỷ đồng    | 34.250             | 36.762   | 34.507        | 37.091            | 100,75                               | 107,5                                       |
|    | TĐ: - Nông, lâm nghiệp, thủy sản                                          | Tỷ đồng    | 8.373              | 8.703    | 8.832         | 9.274             | 105,48                               | 105,0                                       |
|    | - Công nghiệp, xây dựng                                                   | Tỷ đồng    | 10.213             | 10.757   | 9.058         | 9.818             | 88,69                                | 108,4                                       |
|    | - Dịch vụ                                                                 | Tỷ đồng    | 13.359             | 14.795   | 14.244        | 15.483            | 106,62                               | 108,7                                       |
|    | - Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp                                            | Tỷ đồng    | 2.305              | 2.507    | 2.373         | 2.515             | 102,96                               | 106,0                                       |
| 2  | Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (giá HH)                                  | Tỷ đồng    | 64.495             | 68.790   | 67.734        | 73.439            |                                      |                                             |
|    | TĐ: - Nông, lâm nghiệp, thủy sản                                          | Tỷ đồng    | 15.873             | 15.404   | 16.627        | 18.362            |                                      |                                             |
|    | - Công nghiệp, xây dựng                                                   | Tỷ đồng    | 18.800             | 20.633   | 18.312        | 19.440            |                                      |                                             |
|    | - Dịch vụ                                                                 | Tỷ đồng    | 25.489             | 28.055   | 28.146        | 30.657            |                                      |                                             |
|    | - Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp                                            | Tỷ đồng    | 4.333              | 4.698    | 4.649         | 4.980             |                                      |                                             |
| 3  | Cơ cấu tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá HH)                  |            |                    |          |               |                   |                                      |                                             |
|    | - Nông, lâm nghiệp, thủy sản                                              | %          | 24,6               | 22,4     | 24,5          | 25,0              |                                      |                                             |
|    | - Công nghiệp, xây dựng                                                   | %          | 29,1               | 30,0     | 27,0          | 26,5              |                                      |                                             |
|    | - Dịch vụ                                                                 | %          | 39,5               | 40,8     | 41,6          | 41,7              |                                      |                                             |
|    | - Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp                                            | %          | 6,7                | 6,8      | 6,9           | 6,7               |                                      |                                             |
| 4  | GRDP bình quân đầu người                                                  | Triệu đồng | 48,59              | 52,40    | 51,71         | 55,5              | 106,4                                | 107,3                                       |
| 5  | Tổng mức hàng hóa bán lẻ theo giá hiện hành                               | Tỷ đồng    | 27.109             | 29.600   | 30.800        | 33.800            | 113,6                                | 109,7                                       |
| 6  | Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu trên địa bàn                          | Triệu USD  | 174,8              | 184,0    | 186,6         | 196,1             | 106,8                                | 105,1                                       |
|    | Trđ: Giá trị hàng hóa nông sản, thực phẩm tham gia xuất khẩu trên địa bàn | Triệu USD  | 163,2              | 171,8    | 177,6         | 186,7             | 108,8                                | 105,1                                       |
| 7  | Giá trị hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn                                   | Triệu USD  | 11,2               | 13,0     | 13,0          | 13,0              | 116,0                                | 100,0                                       |
| 8  | Tổng thu ngân sách nhà nước                                               | Tỷ đồng    | 20.118,0           | 18.665,0 | 23.168        | 18.183            | 115                                  | 78                                          |
|    | Trong đó:                                                                 |            |                    |          |               |                   |                                      |                                             |
| -  | Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương                                       | Tỷ đồng    | 13.372,0           | 13.859,0 | 13.859        | 13.665            | 104                                  | 99                                          |
| -  | Thu nội địa                                                               | Tỷ đồng    | 4.636              | 4.800    | 4.250         | 4.450             | 92                                   | 105                                         |
| 9  | Chi ngân sách địa phương                                                  | Tỷ đồng    | 19.580,0           | 18.483,0 | 16.490,0      | 18.007            | 84                                   | 109                                         |
|    | Trong đó:                                                                 |            |                    |          |               |                   |                                      |                                             |
| -  | Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý                               | Tỷ đồng    | 1.936,0            | 2.140,0  | 1.598,0       | 2.063             | 83                                   | 129                                         |
| -  | Chi thường xuyên                                                          | Tỷ đồng    | 10.756,0           | 11.764,0 | 11.808,0      | 12.684            |                                      |                                             |
| 10 | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội                                               | Tỷ đồng    | 19.760             | 24.000   | 22.000        | 26.000,0          | 111,3                                | 118,2                                       |

**CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ, XUẤT KHẨU NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của UBND tỉnh Sơn La)

| TT         | Chỉ tiêu                                                          | Đơn vị | Thực hiện năm 2022 | Năm 2023 |               | Kế hoạch năm 2024 | So sánh                  |                           |
|------------|-------------------------------------------------------------------|--------|--------------------|----------|---------------|-------------------|--------------------------|---------------------------|
|            |                                                                   |        |                    | Kế hoạch | Ước TH cả năm |                   | Ước TH 2023/ TH 2022 (%) | KH năm 2024/UT H 2023 (%) |
| <b>A</b>   | <b>NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN</b>                                 |        |                    |          |               |                   |                          |                           |
| <b>1</b>   | <b>Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn</b> |        |                    |          |               |                   |                          |                           |
| <b>1.1</b> | <b>Cây lương thực có hạt</b>                                      |        |                    |          |               |                   |                          |                           |
| -          | Tổng diện tích                                                    | Ha     | 122.976            | 121.616  | 123.646       | 117.075           | 100,5                    | 94,7                      |
| -          | Tổng sản lượng                                                    | Tấn    | 535.151            | 531.173  | 541.133       | 517.375           | 101,1                    | 95,6                      |
| a          | Lúa cả năm                                                        | Ha     | 50.241             | 50.016   | 48.715        | 48.301            | 97,0                     | 99,2                      |
|            | TĐ: - Lúa chiêm xuân: Diện tích                                   | Ha     | 13.111             | 13.328   | 13.195        | 13.170            | 100,6                    | 99,8                      |
|            | Năng suất                                                         | Tạ/ha  | 60,2               | 60,4     | 58,8          | 59,6              | 97,7                     | 101,4                     |
|            | Sản lượng                                                         | Tấn    | 78.986             | 80.481   | 76.090        | 78.515            | 96,3                     | 103,2                     |
|            | - Lúa mùa: Diện tích                                              | Ha     | 20.825             | 20.887   | 21.133        | 20.920            | 101,5                    | 99,0                      |
|            | Năng suất                                                         | Tạ/ha  | 51,0               | 51,1     | 51,1          | 51,5              | 100,2                    | 100,8                     |
|            | Sản lượng                                                         | Tấn    | 106.175            | 106.814  | 107.957       | 107.690           | 101,7                    | 99,8                      |
|            | - Lúa nương: Diện tích                                            | Ha     | 16.305             | 15.801   | 14.387        | 14.211            | 88,2                     | 98,8                      |
|            | Năng suất                                                         | Tạ/ha  | 14,9               | 15,5     | 14,9          | 15,3              | 99,8                     | 102,8                     |
|            | Sản lượng                                                         | Tấn    | 24.365             | 24.418   | 21.470        | 21.788            | 88,1                     | 101,5                     |
| b          | Ngô: Diện tích                                                    | Ha     | 72.735             | 71.600   | 74.931        | 68.774            | 103,0                    | 91,8                      |
|            | Năng suất                                                         | Tạ/ha  | 44,8               | 44,6     | 44,8          | 45,0              | 100,0                    | 100,4                     |
|            | Sản lượng                                                         | Tấn    | 325.625            | 319.460  | 335.616       | 309.382           | 103,1                    | 92,2                      |
| <b>1.2</b> | <b>Cây công nghiệp lâu năm chủ yếu</b>                            |        |                    |          |               |                   |                          |                           |
| -          | Tổng diện tích                                                    | Ha     | 30.051             | 30.401   | 31.388        | 32.192            | 104,4                    | 102,6                     |
| a          | Cây Cao su                                                        |        |                    |          |               |                   |                          |                           |
|            | Tổng diện tích lũy kế                                             | Ha     | 5.388              | 5.393    | 5.388         | 5.388             | 100,0                    | 100,0                     |
|            | Diện tích cho sản phẩm                                            | Ha     | 4.408              | 4.584    | 3.800         | 4.389             | 86,2                     | 115,5                     |
|            | Sản lượng                                                         | Tấn    | 4.402              | 6.089    | 3.800         | 5.000             | 86,3                     | 131,6                     |
| b          | Cà phê                                                            |        |                    |          |               |                   |                          |                           |
|            | Tổng diện tích                                                    | Ha     | 18.836             | 18.986   | 20.137        | 20.755            | 106,9                    | 103,1                     |
|            | TĐ + Diện tích trồng mới                                          | Ha     | 917                | 23       | 1.301         | 625               | 141,9                    | 48,0                      |
|            | + Diện tích kinh doanh                                            | Ha     | 16.937             | 18.005   | 18.100        | 18.807            | 106,9                    | 103,9                     |
|            | Năng suất                                                         | Tạ/ha  | 17,7               | 17,5     | 18,2          | 18,8              | 102,8                    | 103,3                     |
|            | Sản lượng cà phê nhân                                             | Tấn    | 29.986             | 31.478   | 32.944        | 35.362            | 109,9                    | 107,3                     |
| c          | Chè                                                               |        |                    |          |               |                   |                          |                           |
|            | Tổng diện tích                                                    | Ha     | 5.827              | 6.022    | 5.863         | 6.049             | 100,6                    | 103,2                     |
|            | TĐ: + Diện tích trồng mới                                         | Ha     | 75                 | 206      |               | 132               | 0,0                      |                           |
|            | + Diện tích kinh doanh                                            | Ha     | 5.286              | 5.420    | 5.340         | 5.415             | 101,0                    | 101,4                     |
|            | Năng suất                                                         | Tạ/ha  | 102,5              | 108,3    | 105,2         | 108,5             | 102,6                    | 103,1                     |
|            | Sản lượng chè búp tươi                                            | Tấn    | 54.182             | 58.699   | 56.177        | 58.734            | 103,7                    | 104,6                     |
| <b>1.3</b> | <b>Cây hàng năm, cây hoa màu chủ yếu</b>                          |        |                    |          |               |                   |                          |                           |
| -          | Tổng diện tích                                                    | Ha     | 57.229             | 52.698   | 53.178        | 51.996            | 92,9                     | 97,8                      |
| a          | Mía                                                               |        |                    |          |               |                   |                          |                           |
|            | Tổng diện tích                                                    | Ha     | 9.840              | 10.294   | 9.815         | 10.266            | 99,7                     | 104,6                     |

| TT  | Chỉ tiêu                                    | Đơn vị    | Thực hiện năm 2022 | Năm 2023 |               | Kế hoạch năm 2024 | So sánh                  |                           |
|-----|---------------------------------------------|-----------|--------------------|----------|---------------|-------------------|--------------------------|---------------------------|
|     |                                             |           |                    | Kế hoạch | Ước TH cả năm |                   | Ước TH 2023/ TH 2022 (%) | KH năm 2024/UT H 2023 (%) |
|     | Năng suất                                   | Tạ/ha     | 674,8              | 669,3    | 664,3         | 667,6             | 98,4                     | 100,5                     |
|     | Sản lượng                                   | Tấn       | 668.320            | 688.977  | 652.012       | 685.356           | 97,6                     | 105,1                     |
| b   | Sắn                                         |           |                    |          |               |                   |                          |                           |
|     | Tổng diện tích                              | Ha        | 47.031             | 42.004   | 42.990        | 41.325            | 91,4                     | 96,1                      |
|     | Năng suất                                   | Tạ/ha     | 117,6              | 121,4    | 117,0         | 121,9             | 99,5                     | 104,2                     |
|     | Sản lượng                                   | Tấn       | 553.085            | 509.918  | 502.861       | 503.763           | 90,9                     | 100,2                     |
| c   | Đậu tương                                   |           |                    |          |               |                   |                          |                           |
|     | Tổng diện tích                              | Ha        | 358                | 400      | 373           | 405               | 104,2                    | 108,6                     |
|     | Năng suất                                   | Tạ/ha     | 11,0               | 15,1     | 11,5          | 12,7              | 104,8                    | 110,7                     |
|     | Sản lượng                                   | Tấn       | 393                | 602      | 429           | 516               | 109,1                    | 120,2                     |
| 1.4 | <b>Cây ăn quả và cây sơn tra</b>            |           |                    |          |               |                   |                          |                           |
|     | Tổng diện tích                              | Ha        | 83.001             | 84.099   | 84.160        | 85.845            | 101,4                    | 102,0                     |
|     | + Trong đó: Diện tích cây sơn tra           | Ha        | 12.411             | 12.465   | 12.350        | 12.350            | 99,5                     | 100,0                     |
|     | Diện tích trồng mới                         | Ha        | 3.420              | 1.098    | 1.159         | 1.685             | 33,9                     | 145,4                     |
|     | Sản lượng                                   | Tấn       | 362.140            | 440.445  | 455.000       | 490.058           | 125,6                    | 107,7                     |
| 1.5 | <b>Cổ chăn nuôi</b>                         |           |                    |          |               |                   |                          |                           |
|     | Tổng diện tích                              | Ha        | 11.834             | 12.020   | 12.400        | 12.730            | 104,8                    | 102,7                     |
| 2   | <b>Lâm nghiệp</b>                           |           |                    |          |               |                   |                          |                           |
|     | - Diện tích rừng hiện có                    | Ha        | 666.888            | 680.024  | 670.217       | 677.272           | 100,5                    | 101,1                     |
|     | - Diện tích rừng trồng mới tập trung        | Ha        | 5.504              | 2.030    | 2.533         | 2.023             | 46,0                     | 79,9                      |
|     | <i>Trong đó:</i>                            |           |                    |          |               |                   |                          |                           |
|     | + Rừng phòng hộ và đặc dụng                 | Ha        | 2.025              | 530      | 698           | 273               | 34,5                     | 39,1                      |
|     | + Rừng sản xuất                             | Ha        | 3.479              | 1.500    | 1.835         | 1.750             | 52,7                     | 95,4                      |
|     | - Trồng cây phân tán                        | Nghìn cây | 1.038              | 1.506    | 1.599         | 1.280             | 154,0                    | 80,1                      |
|     | - Diện tích rừng trồng được chăm sóc        | ha        | 24.768             | 24.019   | 8.905         | 7.392             | 36,0                     | 83,0                      |
|     | - Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh  | ha        | 34.944             | 30.850   | 30.850        | 23.036            | 88,3                     | 74,7                      |
|     | - Khai thác chế biến lâm sản (sản lượng gỗ) | m3        | 23.469             | 21.110   | 21.110        | 7.900             | 89,9                     | 37,4                      |
|     | - Tỷ lệ che phủ rừng                        | %         | 47,3               | 48,2     | 47,5          | 48,0              |                          |                           |
| 3   | <b>Chăn nuôi</b>                            |           |                    |          |               |                   |                          |                           |
|     | - Tổng đàn trâu (trung bình)                | Con       | 114.528            | 116.528  | 112.300       | 114.090           | 98,1                     | 101,6                     |
|     | - Tổng đàn bò (trung bình)                  | Con       | 378.717            | 393.709  | 393.560       | 404.140           | 103,9                    | 102,7                     |
|     | TĐ: + Bò sữa                                | Con       | 26.024             | 28.000   | 27.790        | 27.900            | 106,8                    | 100,4                     |
|     | + Bò thịt                                   | Con       | 352.693            | 365.709  | 365.770       | 376.240           | 103,7                    | 102,9                     |
|     | - Tổng đàn lợn (> 2 tháng tuổi)             | Con       | 665.285            | 665.788  | 686.240       | 721.250           | 103,1                    | 105,1                     |
|     | - Tổng đàn ngựa                             | Con       | 6.481              | 6.611    | 6.520         | 6.645             | 100,6                    | 101,9                     |
|     | - Tổng đàn dê                               | Con       | 164.614            | 188.347  | 171.250       | 181.110           | 104,0                    | 105,8                     |
|     | - Tổng đàn gia cầm các loại                 | Nghìn con | 7.776              | 7.828    | 7.960         | 8.260             | 102,4                    | 103,8                     |
|     | - Sản lượng thịt hơi xuất chuồng            | Tấn       | 82.314             | 83.865   | 84.800        | 87.650            | 103,0                    | 103,4                     |
|     | <i>Trong đó: Thịt lợn</i>                   | Tấn       | 54.074             | 56.190   | 56.160        | 58.760            | 103,9                    | 104,6                     |
|     | - Sản lượng sữa tươi                        | Tấn       | 84.317             | 100.000  | 86.072        | 86.400            | 102,1                    | 100,4                     |
| 4   | <b>Thủy sản</b>                             |           |                    |          |               |                   |                          |                           |
|     | - Diện tích nuôi trồng thủy sản             | Ha        | 2.984              | 2.962    | 2.981         | 2.970             | 99,9                     | 99,6                      |

| TT       | Chỉ tiêu                                                    | Đơn vị         | Thực hiện năm 2022 | Năm 2023      |               | Kế hoạch năm 2024 | So sánh                  |                           |
|----------|-------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|---------------|---------------|-------------------|--------------------------|---------------------------|
|          |                                                             |                |                    | Kế hoạch      | Ước TH cả năm |                   | Ước TH 2023/ TH 2022 (%) | KH năm 2024/UT H 2023 (%) |
|          | - Số lồng nuôi trồng thủy sản                               | Lồng           | 6.772              | 7.367         | 6.772         | 6.800             | 100,0                    | 100,4                     |
|          | - Sản lượng nuôi trồng thủy sản                             | Tấn            | 7.811              | 8.395         | 8.040         | 8.318             | 102,9                    | 103,5                     |
|          | - Sản lượng khai thác thủy sản                              | Tấn            | 1.313              | 1.651         | 1.369         | 1.520             | 104,3                    | 111,0                     |
| <b>5</b> | <b>Phát triển nông thôn</b>                                 |                |                    |               |               |                   |                          |                           |
|          | - Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh      | %              | 97,5               | 98,0          | 98,0          | 99,0              |                          |                           |
|          | - Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch             | %              | 68,5               | 69,0          | 40,2          | 42,0              | 58,6                     | 104,6                     |
|          | - Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã | Tiêu chí       | 9,3                | 10,8          | 10,8          | 12                | 116,1                    | 111,1                     |
|          | - Số xã đạt chuẩn nông thôn mới                             | xã             | 59                 | 64            | 64            | 70                | 108,5                    | 109,4                     |
|          | Trong đó: số xã biên giới đạt chuẩn nông thôn mới           | xã             | 2                  | 2             | 3             | 4                 |                          |                           |
|          | - Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới                       | %              | 31,4               | 34,0          | 34,0          | 37,2              | 108,5                    | 109,4                     |
|          | - Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao                    | xã             | 5                  | 8             | 8             | 10                | -                        | -                         |
|          | - Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu                    | xã             | -                  | -             | -             | 1                 |                          |                           |
| <b>B</b> | <b>CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG</b>                               |                |                    |               |               |                   |                          |                           |
| <b>1</b> | <b>Chỉ số sản xuất công nghiệp</b>                          |                | <b>122,5</b>       | <b>98,5</b>   | <b>78,5</b>   | <b>85,5</b>       | <b>105,2</b>             |                           |
|          | - Công nghiệp khai khoáng                                   | %              | 105,0              | 105,0         | 106,1         | 105,0             | 104,0                    |                           |
|          | - Công nghiệp chế biến, chế tạo                             | %              | 109,0              | 108,5         | 106,0         | 108,0             | 106,0                    |                           |
|          | - Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước                 |                | 127,0              | 95,5          | 72,7          | 78,0              | 105,0                    |                           |
|          | - Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải       | %              | 107,5              | 104,0         | 107,1         | 104,0             | 104,0                    |                           |
| <b>2</b> | <b>Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu</b>        |                |                    |               |               |                   |                          |                           |
|          | - Xi măng                                                   | 1000 Tấn       | 520                | 550           | 550           | 580               | 105,8                    | 105,5                     |
|          | - Đá xây dựng                                               | Nghìn m3       | 1.300              | 1.400         | 1.400         | 1.450             | 107,7                    | 103,6                     |
|          | - Đường kính                                                | Tấn            | 70.000             | 75.000        | 75.000        | 78.000            | 107,1                    | 104,0                     |
|          | - Chè sơ chế                                                | Tấn            | 15.000             | 16.000        | 14.500        | 16.500            | 96,7                     | 113,8                     |
|          | - Sữa tươi tiệt trùng                                       | Triệu lít      | 75,0               | 82            | 82            | 85                | 109,3                    | 103,7                     |
|          | - Nước máy thương phẩm                                      | Triệu m3       | 13                 | 13,5          | 13,5          | 14                | 103,8                    | 103,7                     |
|          | - Điện sản xuất                                             | Triệu Kwh      | 13.518             | 13.000        | 10.500        | 11.000            | 77,7                     | 104,8                     |
|          | - Tinh bột sắn                                              | Tấn            | 52.000             | 55.000        | 55.000        | 60.000            | 105,8                    | 109,1                     |
| <b>C</b> | <b>DỊCH VỤ</b>                                              |                |                    |               |               |                   |                          |                           |
| <b>1</b> | <b>Tổng mức bán lẻ hàng hoá (giá hiện hành)</b>             | <b>Tỷ đồng</b> | <b>27.109</b>      | <b>29.600</b> | <b>30.800</b> | <b>33.800</b>     | <b>113,6</b>             | <b>109,7</b>              |
| <b>2</b> | <b>Dịch vụ vận tải</b>                                      |                |                    |               |               |                   |                          |                           |
|          | - Số lượt hành khách vận chuyển                             | Nghìn HK       | 4.900              | 5.185         | 5.185         | 5.610             | 105,8                    | 108,2                     |
|          | - Số lượt hành khách luân chuyển                            | Triệu HK.Km    | 583                | 626           | 626           | 677               | 107,4                    | 108,1                     |
|          | - Khối lượng hàng hóa vận chuyển                            | Nghìn tấn      | 5.346              | 5.679         | 5.679         | 6.076             | 106,2                    | 107,0                     |
|          | - Khối lượng hàng hóa luân chuyển                           | Triệu tấn.Km   | 619                | 662           | 662           | 709               | 106,9                    | 107,1                     |
| <b>3</b> | <b>Du lịch</b>                                              |                |                    |               |               |                   |                          |                           |
|          | - Lượt khách du lịch                                        | Nghìn lượt     | 3.300              | 3.900         | 4.500         | 4.800             | 136,4                    | 106,7                     |

| TT         | Chỉ tiêu                                            | Đơn vị           | Thực hiện năm 2022 | Năm 2023     |               | Kế hoạch năm 2024 | So sánh                 |                          |
|------------|-----------------------------------------------------|------------------|--------------------|--------------|---------------|-------------------|-------------------------|--------------------------|
|            |                                                     |                  |                    | Kế hoạch     | Ước TH cả năm |                   | Ước TH 2023/TH 2022 (%) | KH năm 2024/UTH 2023 (%) |
|            | - Doanh thu từ hoạt động du lịch                    | Tỷ đồng          | 2.970              | 3.235        | 4.700         | 5.500             | 158,2                   | 117,0                    |
| <b>D</b>   | <b>XUẤT, NHẬP KHẨU</b>                              |                  |                    |              |               |                   |                         |                          |
| <b>1</b>   | <b>Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu</b>          | <b>Triệu USD</b> | <b>174,8</b>       | <b>184,0</b> | <b>186,8</b>  | <b>196,1</b>      | <b>106,9</b>            | <b>105,0</b>             |
|            | - Kim ngạch xuất khẩu                               | Triệu USD        | 21,8               | 16,0         | 21,5          | 22,6              | 98,5                    | 105,1                    |
|            | - Giá trị hàng hóa nông sản tham gia xuất khẩu      | Triệu USD        | 163,2              | 171,8        | 177,6         | 186,7             | 108,8                   | 105,2                    |
|            | <i>Trong đó: Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:</i> |                  |                    |              |               |                   |                         |                          |
| <b>1.1</b> | <b>Mặt hàng phi nông sản</b>                        |                  |                    |              |               |                   |                         |                          |
|            | - Xi măng: Số lượng                                 | Tấn              | 134.000            | 134.500      | 106.000       | 106.000           | 79                      | 100                      |
|            | Giá trị                                             | Triệu USD        | 10,6               | 10,8         | 7,8           | 7,8               | 74                      | 100                      |
|            | - Điện: Giá trị                                     | Triệu USD        | 0,2                | 0,2          |               |                   | -                       | -                        |
|            | - Sản phẩm dệt may: Giá trị                         | Triệu USD        | 0,3                | 0,5          | 0,5           | 0,5               | 150                     | 100                      |
| <b>1.2</b> | <b>Mặt hàng nông sản</b>                            |                  |                    |              |               |                   |                         |                          |
|            | - Cà phê: Số lượng                                  | Tấn              | 28.858             | 31.500       | 31.500        | 32.000            | 109                     | 102                      |
|            | Giá trị                                             | Triệu USD        | 82,4               | 83,1         | 83,8          | 89,3              | 102                     | 107                      |
|            | - Chè: Số lượng                                     | Tấn              | 10.700             | 11.100       | 9.300         | 10.500            | 87                      | 113                      |
|            | Giá trị                                             | Triệu USD        | 21,5               | 23,3         | 20,1          | 21,8              | 93                      | 108                      |
|            | - Các sản phẩm sắn: Số lượng                        | Tấn              | 91.254             | 94.000       | 94.000        | 100.000           | 103                     | 106                      |
|            | Giá trị                                             | Triệu USD        | 34,9               | 35,7         | 35,7          | 38,2              | 102                     | 107                      |
|            | - Xoài: Số lượng                                    | Tấn              | 9.080              | 8.000        | 12.584        | 12.900            | 139                     | 103                      |
|            | Giá trị                                             | Triệu USD        | 3,0                | 4,9          | 5,2           | 5,6               | 176                     | 109                      |
|            | - Nhân: Số lượng                                    | Tấn              | 3.734              | 4.500        | 5.250         | 5.500             | 141                     | 105                      |
|            | Giá trị                                             | Triệu USD        | 14,4               | 17,5         | 24,2          | 24,9              | 168                     | 103                      |
|            | - Chanh leo: Số lượng                               | Tấn              | 1.009              | 1.000        | 1.600         | 1.700             | 159                     | 106                      |
|            | Giá trị                                             | Triệu USD        | 1,1                | 1,1          | 0,9           | 0,9               | 78                      | 106                      |
|            | - Chuối: Số lượng                                   | Tấn              | 4.500              | 5.000        | 5.000         | 6.000             | 111                     | 120                      |
|            | Giá trị                                             | Triệu USD        | 1,4                | 1,5          | 1,5           | 1,8               | 110                     | 120                      |
|            | - Mận hậu: Số lượng                                 | Tấn              |                    |              | 50            | 50,0              |                         | 100                      |
|            | Giá trị                                             | Triệu USD        |                    |              | 0,06          | 0,06              |                         | 100                      |
|            | - Rau các loại: Số lượng                            | Tấn              |                    |              |               |                   |                         |                          |
|            | Giá trị                                             | Triệu USD        |                    |              |               |                   |                         |                          |
| <b>2</b>   | <b>Giá trị hàng hóa nhập khẩu</b>                   | <b>Triệu USD</b> | <b>11,2</b>        | <b>13,0</b>  | <b>12,0</b>   | <b>13,0</b>       | <b>107</b>              | <b>108</b>               |

CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI, GIẢM NGHÈO NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của UBND tỉnh Sơn La)

| TT  | Chỉ tiêu                                                   | Đơn vị      | Thực hiện năm 2022 | Năm 2023 |               | Kế hoạch năm 2024 | So sánh                 |                      |
|-----|------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|----------|---------------|-------------------|-------------------------|----------------------|
|     |                                                            |             |                    | Kế hoạch | Ước TH cả năm |                   | Ước TH năm 2023/TH 2022 | KH năm 2024/UTH 2023 |
| I   | DÂN SỐ                                                     |             |                    |          |               |                   |                         |                      |
|     | - Dân số trung bình                                        | Triệu người | 1,3                | 1,31     | 1,31          | 1,324             |                         |                      |
|     | - Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên                               | %           | 1,21               | 1,18     | 1,12          | 1,09              |                         |                      |
|     | - Mức giảm tỷ suất sinh                                    | ‰           | 0,3                | 0,3      | 0,3           | 0,3               |                         |                      |
|     | - Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)  | %           | 116,4              | 118      | 118           | 117,5             |                         |                      |
| II  | LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM                                       |             |                    |          |               |                   |                         |                      |
|     | - Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động     | Người       | 751.710            | 752.842  | 760.070       | 768.530           | 101,1                   | 101,1                |
|     | - Tổng số lao động có việc làm                             | Người       | 724.040            | 742.619  | 731.950       | 739.940           | 101,1                   | 101,1                |
|     | - Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội    | %           | 16,2               | 17,1     | 19,7          | 18,8              |                         |                      |
|     | - Số lao động được giải quyết việc làm trong năm           | Người       | 29.892             | 20.000   | 20.000        | 20.000            | 66,9                    | 100,0                |
|     | - Tỷ lệ lao động thất nghiệp khu vực thành thị             | %           | 3,74               | 3,71     | 3,71          | 3,68              |                         |                      |
|     | - Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội | %           | 64,9               | 62,9     | 62,90         | 61                |                         |                      |
|     | - Số lao động xuất khẩu trong năm                          | Người       | 281                | 112      | 300           | 200               | 106,8                   | 66,7                 |
|     | - Số lao động được đào tạo trong năm                       | Người       | 18.785             | 19.000   | 19.000        | 19.500            | 101,1                   | 102,6                |
|     | - Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động      | %           | 59                 | 61       | 61            | 63                |                         |                      |
|     | TD: Tỷ lệ lao động được cấp bằng, chứng chỉ                | %           | 24,00              | 26,00    | 26,00         | 28,00             |                         |                      |
|     | - Số đại biểu nữ trong HĐND tỉnh                           | Người       | 28,0               | 23,0     | 23,0          | 23,0              | 82,1                    | 100,0                |
|     | - Tỷ lệ đại biểu nữ trong HĐND tỉnh                        | %           | 38,9               | 35,4     | 35,4          | 35,4              |                         |                      |
| III | GIẢM NGHÈO                                                 |             |                    |          |               |                   |                         |                      |
|     | - Tổng số hộ của toàn tỉnh                                 | Hộ          | 296.516            | 298.000  | 298.000       | 302.816           | 100,5                   | 101,6                |
|     | Trong đó theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025:    |             |                    |          |               |                   |                         |                      |
|     | + Số hộ nghèo                                              | Hộ          | 52.883             | 46.660   | 42.723,0      | 34.551,0          | 80,8                    | 80,9                 |
|     | + Tỷ lệ hộ nghèo                                           | %           | 17,83              | 15,66    | 14,41         | 11,41             | 80,8                    | 79,2                 |
|     | + Số hộ cận nghèo                                          | Hộ          | 28.702             | 20.264   | 27.051,0      | 26.980,0          | 94,2                    | 99,7                 |

| TT        | Chỉ tiêu                                                        | Đơn vị | Thực hiện năm 2022 | Năm 2023 |               | Kế hoạch năm 2024 | So sánh                 |                      |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|--------|--------------------|----------|---------------|-------------------|-------------------------|----------------------|
|           |                                                                 |        |                    | Kế hoạch | Ước TH cả năm |                   | Ước TH năm 2023/TH 2022 | KH năm 2024/UTH 2023 |
|           | + Tỷ lệ hộ cận nghèo                                            | %      | 9,68               | 6,8      | 9,12          | 8,91              |                         |                      |
|           | + Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo                                       | %/năm  | 3,83               | 3,0      | 3,4           | 3,0               |                         |                      |
|           | + Số hộ thoát nghèo                                             | Hộ     | 13.254             | 6.000    | 10.160,0      | 8.172,0           | 76,7                    | 80,4                 |
|           | + Số hộ tái nghèo                                               | Hộ     | 132                | 400      | 150,0         | 200,0             | 113,6                   | 133,3                |
|           | + Số hộ nghèo mới phát sinh                                     | Hộ     | 1.577              | 800      | 1.500,0       | 1.300,0           | 95,1                    | 86,7                 |
|           | - Số hộ thiếu đói trong năm                                     | Hộ     | 6.213              | 6.000    | 5.810,0       | 5.750,0           | 93,5                    | 99,0                 |
|           | - Tỷ lệ hộ thiếu đói                                            | %      | 2,10               | 1,9      | 1,93          | 1,90              |                         |                      |
| <b>IV</b> | <b>CUNG CẤP DỊCH VỤ VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU</b>              |        |                    |          |               |                   |                         |                      |
|           | - Tổng số xã của toàn tỉnh                                      | Xã     | 204                | 204      | 204           | 204               | 100                     | 100                  |
|           | Trong đó:                                                       |        |                    |          |               |                   |                         |                      |
|           | + Số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của CT 135)          | Xã     | 126                | 126      | 126           | 126,0             | 100                     | 100,00               |
|           | + Số xã biên giới                                               | Xã     | 17                 | 17       | 17            | 17                | 100                     | 100,00               |
|           | + Số xã có đường ô tô đến TTX                                   | Xã     | 204                | 204      | 204           | 204               | 100                     | 100,00               |
|           | + Số xã có đường ô tô đến TTX được cứng hóa                     | Xã     | 199                | 199      | 199           | 199               | 100                     | 100,00               |
|           | + Tỷ lệ xã có đường ô tô đến TTX được cứng hóa                  | %      | 97,55              | 97,55    | 97,55         | 97,55             | 100                     |                      |
|           | + Số xã có trạm y tế                                            | Xã     | 204                | 204      | 204           | 204               | 100                     | 100,00               |
|           | + Tỷ lệ xã có trạm y tế                                         | %      | 100                | 100      | 100           | 100               | 100                     |                      |
|           | + Số xã có nhà văn hóa, thư viện                                | Xã     | 196                | 196      | 196           | 196               | 100                     | 100,00               |
|           | + Số xã có bưu điện văn hoá xã                                  | Xã     | 180                | 180      | 179           | 179               | 99,4                    | 100,00               |
|           | + Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã                               | %      | 89,0               | 96,0     | 89,0          | 89,0              |                         |                      |
|           | + Số xã có chợ xã, liên xã                                      | xã     | 71                 | 79,0     | 76,0          | 80                | 107,0                   | 105,26               |
|           | + Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã                                   | %      | 34,8               | 38,7     | 37,3          | 39,2              |                         |                      |
|           | - Tỷ lệ hộ gia đình được dùng điện sinh hoạt                    | %      | 98,4               | 99,2     | 99,2          | 99,5              |                         |                      |
|           | Trong đó: Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện sinh hoạt an toàn | %      | 94,1               | 95       | 95            | 96,5              |                         |                      |
|           | - Số hộ được sử dụng nước sạch                                  | Hộ     |                    |          |               |                   |                         |                      |
|           | TĐ: + Khu vực thành thị                                         | Hộ     | 45.550             | 45.950   | 45.950        | 46.150            | 100,9                   | 100,44               |

| TT        | Chỉ tiêu                                                           | Đơn vị | Thực hiện năm 2022 | Năm 2023 |               | Kế hoạch năm 2024 | So sánh                 |                      |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|--------|--------------------|----------|---------------|-------------------|-------------------------|----------------------|
|           |                                                                    |        |                    | Kế hoạch | Ước TH cả năm |                   | Ước TH năm 2023/TH 2022 | KH năm 2024/UTH 2023 |
|           | + Khu vực nông thôn                                                | Hộ     | 169.480            | 193.526  | 103.334       | 103.900           | 61,0                    | 100,55               |
|           | - Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch                                  | %      |                    |          |               |                   |                         |                      |
|           | TĐ: + Khu vực thành thị                                            | %      | 93,52              | 93,68    | 93,68         | 93,84             |                         |                      |
|           | + Khu vực nông thôn                                                | %      | 68,5               | 69       | 40,2          | 42                |                         |                      |
|           | - Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh                 | %      | 97,5               | 98       | 98            | 99                |                         |                      |
|           | - Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch                      | %      | 93,52              | 93,68    | 93,68         | 93,84             |                         |                      |
|           | - Tỷ lệ đô thị hóa                                                 | %      | 15,02              | 15,79    | 17,89         | 18,00             |                         |                      |
| <b>V</b>  | <b>Y TẾ</b>                                                        |        |                    |          |               |                   |                         |                      |
|           | - Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế                             | %      | 95,90              | 96,00    | 96            | 96,1              |                         |                      |
|           | - Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc                       | Người  | 63.884             | 63.884   | 114.642       | 114.642           |                         |                      |
|           | - Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc                    | %      | 10                 | 10,32    | 15,05         | 15,05             |                         |                      |
|           | - Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế                              | Xã     | 179                | 179      | 36            | 81                |                         |                      |
|           | - Tỷ lệ xã/phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế                    | %      | 93,6               | 93,6     | 17,6          | 39,7              |                         |                      |
|           | - Số giường bệnh/10.000 dân                                        | Giường | 29,6               | 29,9     | 29,9          | 30,6              |                         |                      |
|           | - Số bác sỹ/10.000 dân                                             | Bác sỹ | 8,6                | 8,6      | 8,6           | 8,75              |                         |                      |
|           | - Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc          | %      | 88,73              | 89,71    | 88,23         | 88,23             |                         |                      |
|           | - Số ca nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân                  | Ca     | 390                | 400      | 400           | 410               |                         |                      |
|           | - Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng                          |        |                    |          |               |                   |                         |                      |
|           | Cân nặng/tuổi                                                      | %      | 17,4               | 15,4     | 15,4          | 15,2              |                         |                      |
|           | Chiều cao/tuổi                                                     | %      | 28,6               | 26,1     | 26,1          | 26                |                         |                      |
|           | - Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin | %      | 88,1               | ≥ 95     | ≥ 90          | ≥ 90              |                         |                      |
|           | - Tỷ lệ người bệnh hài lòng với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh       | %      | 97                 | >96      | >96           | >96               |                         |                      |
|           | -Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử             | %      | 30,01              | 35       | 50            | 70                |                         |                      |
| <b>VI</b> | <b>VĂN HÓA - THỂ THAO</b>                                          |        |                    |          |               |                   |                         |                      |
|           | - Tỷ lệ tiểu khu, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hoá                | %      | 64,9               | 52,5     | 64,9          | 65                |                         |                      |
|           | - Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hoá"                  | %      | 74                 | 72,5     | 74            | 74,5              |                         |                      |

| TT          | Chỉ tiêu                                                        | Đơn vị     | Thực hiện năm 2022 | Năm 2023 |               | Kế hoạch năm 2024 | So sánh                 |                      |
|-------------|-----------------------------------------------------------------|------------|--------------------|----------|---------------|-------------------|-------------------------|----------------------|
|             |                                                                 |            |                    | Kế hoạch | Ước TH cả năm |                   | Ước TH năm 2023/TH 2022 | KH năm 2024/UTH 2023 |
|             | - Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên | %          | 28,2               | 28,3     | 28,3          | 28,4              |                         |                      |
|             | - Số câu lạc bộ thể dục thể thao                                | CLB        | 500                | 500      | 500           | 500               | 100,00                  | 100,00               |
|             | - Tỷ lệ hộ gia đình đạt gia đình thể thao                       | %          | 23,2               | 23,3     | 23,3          | 23,4              |                         |                      |
|             | - Số huy chương đạt được                                        | HC         | 207                | 147      | 172           | 128               | 119,51                  | 106,80               |
|             | - Số vận động viên đẳng cấp quốc gia                            | VĐV        | 50                 | 37       | 48            | 37                | 90,24                   | 100,00               |
|             | - Số xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em               | xã, phường | 120,36             | 130,00   | 120,36        | 130,00            |                         |                      |
|             | - Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em | %          | 58,80              | 64,00    | 58,80         | 63,73             |                         |                      |
| <b>VII</b>  | <b>THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG</b>                                   |            |                    |          |               |                   |                         |                      |
|             | - Thời lượng phát thanh bằng tiếng dân tộc                      | Giờ/năm    | 2.550              | 2.550    | 2.550         | 2.550             | 100,0                   | 100,0                |
|             | - Số hộ xem được Đài THVN                                       | Hộ         | 267.300            | 267.900  | 276.500       | 277.200           | 103,4                   | 100,3                |
|             | - Tỷ lệ hộ xem được Đài THVN                                    | %          | 93,9               | 94,1     | 94,1          | 94,3              |                         |                      |
|             | - Số hộ nghe được Đài TNVN                                      | Hộ         | 276.000            | 276.300  | 284.200       | 284.450           | 103,0                   | 100,1                |
|             | - Tỷ lệ hộ nghe được Đài TNVN                                   | %          | 96,7               | 96,7     | 96,70         | 96,75             |                         |                      |
|             | - Tỷ lệ người sử dụng internet                                  | %          | 44,9               | 46,7     | 46,72         | 48,56             |                         |                      |
| <b>VIII</b> | <b>GIÁO DỤC</b>                                                 |            |                    |          |               |                   |                         |                      |
|             | - Tổng số học sinh đầu năm học                                  | Học sinh   | 381.230            | 393.352  | 383.098       | 403.119           | 100,5                   | 105,2                |
|             | + Mầm non                                                       | Học sinh   | 91.240             | 92.566   | 88.483        | 93.500            | 97,0                    | 105,7                |
|             | TĐ: Học sinh nữ                                                 | Học sinh   | 42.294             | 42.906   | 42.472        | 44.880            | 100,4                   | 105,7                |
|             | + Tiểu học                                                      | Học sinh   | 148.487            | 151.000  | 144.951       | 151.357           | 97,6                    | 104,4                |
|             | TĐ: Học sinh nữ                                                 | Học sinh   | 70.059             | 71.256   | 69.889        | 71.976            | 99,8                    | 103,0                |
|             | + Trung học cơ sở                                               | Học sinh   | 100.862            | 105.520  | 105.933       | 111.653           | 105,0                   | 105,4                |
|             | TĐ: Học sinh nữ                                                 | Học sinh   | 48.403             | 47.720   | 51.072        | 52.369            | 105,5                   | 102,5                |
|             | + Trung học phổ thông                                           | Học sinh   | 35.118             | 37.066   | 37.113        | 38.500            | 105,7                   | 103,7                |
|             | + Trung học phổ thông chương trình GDTX                         | Học sinh   | 5.523              | 7.200    | 6.618         | 8.109             | 119,8                   | 122,5                |
|             | - Tổng số học sinh dân tộc thiểu số                             | Học sinh   | 316.823            | 326.101  | 317.068       | 328.647           | 100,1                   | 103,7                |
|             | Chia ra:                                                        |            |                    |          |               |                   |                         |                      |

| TT        | Chỉ tiêu                                                                       | Đơn vị   | Thực hiện năm 2022 | Năm 2023 |               | Kế hoạch năm 2024 | So sánh                 |                      |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------|----------|---------------|-------------------|-------------------------|----------------------|
|           |                                                                                |          |                    | Kế hoạch | Ước TH cả năm |                   | Ước TH năm 2023/TH 2022 | KH năm 2024/UTH 2023 |
|           | + Mầm non                                                                      | Học sinh | 76.452             | 85.699   | 79.652        | 85.705            | 104,2                   | 107,6                |
|           | + Tiểu học                                                                     | Học sinh | 126.753            | 125.632  | 122.449       | 125.745           | 96,6                    | 102,7                |
|           | + Trung học cơ sở                                                              | Học sinh | 86.434             | 87.435   | 87.481        | 88.235            | 101,2                   | 100,9                |
|           | + Trung học phổ thông                                                          | Học sinh | 27.184             | 27.335   | 27.486        | 28.962            | 101,1                   | 105,4                |
|           | TĐ: Học sinh nữ                                                                | Học sinh | 150.607            | 155.562  | 154.124       | 157.350           |                         |                      |
|           | - Tỷ lệ huy động số trẻ trong độ tuổi ra nhà trẻ                               | %        | 36,2               | 32,6     | 32,6          | 32,6              |                         |                      |
|           | - Tỷ lệ huy động số trẻ trong độ tuổi mẫu giáo ra lớp                          | %        | 99,0               | 99,0     | 99,6          | 99,6              |                         |                      |
|           | TĐ: Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo                                  | %        | 100,0              | 99,9     | 99,9          | 99,9              |                         |                      |
|           | - Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:                                          | %        |                    |          |               |                   |                         |                      |
|           | + Tiểu học                                                                     | %        | 99,7               | 99,8     | 99,8          | 99,8              |                         |                      |
|           | + Trung học cơ sở                                                              | %        | 98,7               | 98,8     | 98,8          | 98,9              |                         |                      |
|           | - Tỷ lệ học sinh hoàn thành bậc tiểu học                                       | %        | 99,3               | 99,8     | 99,8          | 99,8              |                         |                      |
|           | - Số xã đạt chuẩn phổ cập THCS                                                 | Xã       | 204                | 204      | 204           | 204               | 100,0                   | 100,0                |
|           | - Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập THCS                                              | %        | 100                | 100      | 100           | 100               |                         |                      |
|           | - Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi                      | Xã       | 204                | 204      | 204           | 204               | 100,0                   | 100,0                |
|           | - Số trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục                                      | Trường   | 364                | 378      | 378           | 395               | 103,8                   | 104,5                |
|           | - Tỷ lệ trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục                                   | %        | 61                 | 63,3     | 63,3          | 66,1              |                         |                      |
|           | - Số trường đạt chuẩn quốc gia                                                 | Trường   | 364                | 378      | 378           | 395               | 103,8                   | 104,5                |
|           | - Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn                                 | %        | 61                 | 63,3     | 63,3          | 66,1              |                         |                      |
| <b>IX</b> | <b>XÃ HỘI</b>                                                                  |          |                    |          |               |                   |                         |                      |
|           | Cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự" | %        | 98,46              | 95,20    | 95,2          | 95,2              |                         |                      |
|           | Khu dân cư, xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"  | %        | 98,50              | 90,20    | 90,2          | 90,2              |                         |                      |

CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của UBND tỉnh Sơn La)

| TT | Chỉ tiêu                                                                                             | Đơn vị  | Thực hiện năm 2022 | Năm 2023 |               | Kế hoạch năm 2024 | So sánh                 |                       |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------|----------|---------------|-------------------|-------------------------|-----------------------|
|    |                                                                                                      |         |                    | Kế hoạch | Ước TH cả năm |                   | Ước TH năm 2023/TH 2022 | KH năm 2024/Ư TH 2023 |
| 1  | Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh                                                           |         |                    |          |               |                   |                         |                       |
|    | TĐ: - Khu vực thành thị                                                                              | %       |                    |          |               |                   |                         |                       |
|    | - Khu vực nông thôn                                                                                  | %       | 97,5               | 98       | 98            | 99                |                         |                       |
| 2  | Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch                                                                  |         |                    |          |               |                   |                         |                       |
|    | TĐ: - Khu vực thành thị                                                                              | %       | 93,52              | 93,68    | 93,68         | 93,84             |                         |                       |
|    | - Khu vực nông thôn                                                                                  | %       | 68,5               | 69       | 40,2          | 42                |                         |                       |
| 3  | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị được xử lý                                                    | %       | 57,00              | 58,00    | 91,50         | 92,00             |                         |                       |
| 4  | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị được thu gom                                                  | %       | 91,3               | 91,5     | 91,50         | 92,00             |                         |                       |
| 5  | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn được thu gom                                               | %       | 80                 | 84       | 84,00         | 86,00             |                         |                       |
| 6  | Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý                                           | %       | 100                | 100      | 100           | 100               |                         |                       |
| 7  | Tỷ lệ che phủ rừng ổn định                                                                           | %       | 47,3               | 48,2     | 47,5          | 48                |                         |                       |
| 8  | Số khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường    | Khu/Cụm | 1                  | 1        | 1             | 1                 |                         |                       |
| 9  | Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | %       | 100                | 100      | 100           | 100               |                         |                       |

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của UBND tỉnh Sơn La)

| TT | Chỉ tiêu                                                                                       | Đơn vị       | Thực hiện năm 2022 | Năm 2023 |               | Kế hoạch năm 2024 | So sánh                 |                      |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|----------|---------------|-------------------|-------------------------|----------------------|
|    |                                                                                                |              |                    | Kế hoạch | Ước TH cả năm |                   | Ước TH năm 2023/TH 2022 | KH năm 2024/UTH 2023 |
| A  | PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP                                                                        |              |                    |          |               |                   |                         |                      |
| I  | Doanh nghiệp nhà nước (DNNN)                                                                   |              |                    |          |               |                   |                         |                      |
| 1  | Số lượng doanh nghiệp                                                                          | Doanh nghiệp | 5,0                | 4,0      | 5,0           | 4,0               | 100,0                   | 80,0                 |
| 2  | Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp                                                           | Triệu đồng   | 2.288,9            | 1.776,8  | 2.296,7       | 1.996,5           | 100,3                   | 86,9                 |
| 3  | Nộp ngân sách nhà nước                                                                         | Triệu đồng   | 88,6               | 73.150,0 | 58,0          | 59,1              | 65,5                    | 101,9                |
| 4  | Tổng lợi nhuận (trước thuế)                                                                    | Triệu đồng   | 22,0               | 23,5     | 22,7          | 23,4              | 103,2                   | 103,1                |
| 5  | Hình thức sắp xếp doanh nghiệp                                                                 | Doanh nghiệp | 3,0                | 4,0      | 4,0           | 4,0               | 133,3                   | 100,0                |
|    | - Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước                                                 | Doanh nghiệp | 3,0                | 3,0      | 3,0           | 3,0               | 100,0                   | 100,0                |
|    | - Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa                                                        | Doanh nghiệp |                    |          |               |                   |                         |                      |
|    | - Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (bán, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản ...) | Doanh nghiệp |                    | 1,0      | 1,0           | 1,0               |                         |                      |
| II | Doanh nghiệp ngoài nhà nước                                                                    |              |                    |          |               |                   |                         |                      |
| 1  | Tổng số doanh nghiệp (lũy kế đến kỳ báo cáo)                                                   | Doanh nghiệp | 3.235              | 3.520    | 3.470         | 3.760             | 107,3                   | 108,4                |
|    | Trong đó: Số doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước                                             | Doanh nghiệp | 3                  | 3        | 1             | 2                 | 33,3                    | 200,0                |
| 2  | Số doanh nghiệp ngoài nhà nước trong nước đăng ký thành lập mới                                | Doanh nghiệp | 251                | 320      | 270           | 320               | 107,6                   | 118,5                |
| 3  | Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp ngoài nhà nước trong nước                                 | Tỷ đồng      | 50.690             |          | 52.550        | 53.000            | 103,7                   | 100,9                |
| 4  | Số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động                                                      | Doanh nghiệp | 160                | 140      | 100           | 120               | 62,5                    | 120,0                |
| 5  | Số doanh nghiệp kinh doanh có lãi                                                              | Doanh nghiệp | 645                | 2.300    | 323           | 677               | 50,1                    | 209,6                |

| TT  | Chỉ tiêu                                        | Đơn vị           | Thực hiện năm 2022 | Năm 2023 |               | Kế hoạch năm 2024 | So sánh                 |                      |
|-----|-------------------------------------------------|------------------|--------------------|----------|---------------|-------------------|-------------------------|----------------------|
|     |                                                 |                  |                    | Kế hoạch | Ước TH cả năm |                   | Ước TH năm 2023/TH 2022 | KH năm 2024/UTH 2023 |
| 6   | Số doanh nghiệp kinh doanh lẻ                   | Doanh nghiệp     | 397                | 750      | 199           | 416               | 50,1                    | 209,0                |
| 7   | Tổng số lao động trong doanh nghiệp             | Người            | 44.470             | 46.500   | 46.500        | 46.750            | 104,6                   | 100,5                |
| 8   | Thu nhập bình quân người lao động               | Triệu đồng/tháng | 8                  | 6,8      | 6,8           | 7,3               | 85,0                    | 107,4                |
| 9   | Tổng vốn đầu tư thực hiện                       | Triệu đồng       | 49.700             | 52.200   | 52.200        | 54.890            | 105,0                   | 105,2                |
| B   | PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ                      |                  |                    |          |               |                   |                         |                      |
| I   | Hợp tác xã                                      |                  |                    |          |               |                   |                         |                      |
| 1   | Tổng số hợp tác xã                              | Hợp tác xã       | 880                | 935      | 982           | 1.027             | 111,6                   | 104,6                |
|     | Trong đó:                                       |                  |                    |          |               |                   |                         |                      |
| -   | Số hợp tác xã thành lập mới                     | Hợp tác xã       | 118                | 75       | 122           | 75                | 103,4                   | 61,5                 |
| -   | Số hợp tác xã giải thể                          | Hợp tác xã       | 17                 | 20       | 20            | 30                | 117,6                   | 150,0                |
| 2   | Tổng số thành viên hợp tác xã                   | Người            | 35.500             | 37.000   | 38.200        | 39.500            | 107,6                   | 103,4                |
| 3   | Tổng số lao động trong hợp tác xã               | Người            | 10.300             | 11.500   | 12.500        | 13.500            | 121,4                   | 108,0                |
| 4   | Doanh thu bình quân của hợp tác xã              | Triệu đồng       | 2.400              | 2.800    | 2.800         | 3.300             | 116,7                   | 117,9                |
| 5   | Thu nhập bình quân người lao động HTX           | Triệu đồng/năm   | 55                 | 63       | 63            | 72                | 114,5                   | 114,3                |
| II  | Liên hiệp hợp tác xã                            |                  |                    |          |               |                   |                         |                      |
| -   | Tổng số liên hiệp hợp tác xã                    | LHHTX            | 6                  | 6        | 6             | 7                 | 100,0                   | 116,7                |
|     | Trong đó: Số liên hiệp hợp tác xã thành lập mới | LHHTX            | 0                  | 0        | 0             | 1                 |                         |                      |
| III | Tổ hợp tác                                      |                  |                    |          |               |                   |                         |                      |
| 1   | Tổng số tổ hợp tác                              | Tổ hợp tác       | 33                 | 40       | 40            | 50                | 121,2                   | 125,0                |
| 2   | Tổng số thành viên tổ hợp tác                   | Thành viên       | 140                | 170      | 170           | 200               | 121,4                   | 117,6                |